

Biểu số 01/TH-VĐT-T

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TK XDĐT-TCTK

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**
Thángnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	01				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	02				
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	04				
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
- Vốn nước ngoài (ODA)	06				
- Xổ số kiến thiết	07				
- Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	09				
- Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11				
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
- Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	14				
- Vốn cân đối ngân sách xã	15				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16				
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
- Vốn khác	18				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 02/TH-VĐT-Q

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng cuối quý sau quý báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TK XDĐT-TCTK

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34=39+45+46+47+48)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Vốn ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Vốn ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+36)	34			
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI	35			
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI	36			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: - Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	37			
<i>- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	38			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (39=40+41+42)	39			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	40			
- Máy móc, thiết bị	41			
- Khác	42			
<i>Trong đó:</i>				
+ <i>Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	43			
+ <i>Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	44			
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDGB	45			
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	46			
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	47			
5. Vốn đầu tư khác	48			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

GIẢI THÍCH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THỐNG KÊ

BIỂU 01/TH-VĐT-T: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Biểu 01/TH-VĐT-T là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

II. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm:

a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. *Vốn đầu tư phát triển khác*: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển khác còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư,...

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là **vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động**. Ngoài ra vốn đầu tư thực hiện còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm : các công trình giao thông như : cầu cống, đường xá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như : đê điều, hồ đập nước , kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước , xử lý chất thải...; Các công trình nhà ở , chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở , bệnh viện, trường học , thư viện, nhà văn hoá ... Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án /công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đầu tư để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) của toàn bộ nền kinh tế; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ

chức...những khoản này không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước như: chuyên nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư phát triển của 3 cấp ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố: Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo 01/TH-VĐT-T, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức do địa phương quản lý và tỉnh không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. Xổ số kiến thiết: Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển.

e. Vốn khác: Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách trung ương: Là dự toán chi ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính

khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận/huyện đã ghi ở trên.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số dự tính tháng tiếp theo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: ngày 17 tháng 3 năm 2011, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 2/2011 và gửi về Tổng cục. Cột 2 ghi số thực hiện tháng 2/2011, cột 3 ghi số cộng dồn 2 tháng đầu năm 2011, cột 4 ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2011.

III. Nguồn số liệu

- Hiện nay chưa xây dựng được chế độ báo cáo cơ sở mới làm nguồn dữ liệu cho báo cáo tổng hợp hàng tháng về “thực hiện vốn đầu tư phát triển”, vì vậy vẫn tiến hành thu thập số liệu qua chế độ 31/TCTK/QĐ, Quyết định 62/2003/BKH và Thông tư 01 cho đến khi có các văn bản khác thay thế.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

BIỂU SỐ 02/TH-VĐT-Q: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Biểu 02/TH-VĐT-Q là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh/thành phố bao gồm:

- Vốn trung ương quản lý: Vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

- Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án thuộc địa phương mình.

- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn.

- Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

II. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

A. Phân theo nguồn vốn

1. Vốn nhà nước trên địa bàn: bao gồm: (1) Vốn trung ương quản lý; (2) Vốn địa phương quản lý.

Vốn nhà nước bao gồm các nguồn sau:

a. Vốn ngân sách nhà nước: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương. Giải thích nội dung giống biểu 01/TH-VĐT-T.

b. Trái phiếu Chính phủ: Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trong biểu 02/TH-VĐT-Q, chỉ tổng hợp số liệu nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không tổng hợp trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

c. Tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài Chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ **Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước:** Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- **Vốn nước ngoài (ODA):** Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ **ODA cho vay không hoàn lại:** Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ **ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi):** Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

+ **ODA vay hỗn hợp:** Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

*d. **Vốn vay từ các nguồn khác:*** số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ. Tạm thời quy ước: nguồn vốn vay khác của Doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực nào quản lý đưa vào phần vốn vay từ các nguồn khác của khu vực đó. VD: doanh nghiệp do trung ương quản lý tổng hợp vào mã 17; Do địa phương quản lý đưa vào mã 26.

*e. **Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước:*** Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.

*f. **Vốn khác:*** Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

Trường hợp một số tỉnh không coi nguồn đầu tư từ xổ số kiến thiết là ngân sách nhà nước thì đưa vào mục này.

2. Vốn ngoài nhà nước: bao gồm:

2.1. Vốn đầu tư phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các tổ chức phi chính phủ.

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn khác: là vốn huy động từ các nguồn khác ngoài nguồn vốn tự có như vốn vay, đóng góp tự nguyện, quà biếu, quà tặng... Quy ước doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực ngoài nhà nước vay của ngân hàng thương mại nhà nước, ngoài nhà nước, nước ngoài đều đưa vào mục này (mã 32).

2.2. Vốn đầu tư của dân cư: gồm nguồn vốn tự có và vốn vay từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước của các chủ trang trại và các chủ hộ. Tạm quy ước nguồn vốn đầu tư của dân cư không bao gồm:

- Vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư (là các ngân hàng của nhà nước) như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và phát triển... Khoản này sẽ tính vào khoản “vốn vay từ các nguồn khác” – mã 26 thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Đông á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn... khoản này sẽ tính vào “vốn khác” – mã 32 thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước.

3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Là vốn đầu tư của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm 2 loại sau:

- Vốn tự có của doanh nghiệp, dự án FDI: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn vay của doanh nghiệp, dự án FDI : quy ước gồm các khoản vay của doanh nghiệp, dự án FDI từ các nguồn như vay ngân hàng thương mại, vay tổ chức khác, vay công ty mẹ để tiến hành đầu tư trong kỳ.

B. Phân theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; Chi phí xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị; Các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Chi phí khác.

a. Chi phí xây dựng và lắp đặt: Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm

việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Chi phí khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

(1) Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);
- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;
- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

(2) Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);
- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;
- Lệ phí địa chính;
- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật-thi công, tổng dự toán công trình.

(3) Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;
- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;
- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);
- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);
- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. *Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB:*

Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. *Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ:* Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của đơn vị chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phân đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. *Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:* Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

5. *Vốn đầu tư khác:* Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

Cách ghi biểu:

- **Cột A:** Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố

- **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A

- **Cột 1:** Ghi số thực hiện quý báo cáo

- **Cột 2:** Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

- **Cột 3:** Dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

III. Nguồn số liệu

- Phân số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê

- Phân số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo về vốn đầu tư trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra mẫu vốn đầu tư định kỳ hàng quý làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ gia đình làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ gia đình.